

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường
Xanh An Phát]

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 66

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2019
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thoán	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ánh Dương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Hòa Thị Thu Hà – Phó Tổng Giám đốc được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 0108/2019/UQ-AAA ngày 1 tháng 8 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ấn đỏ: "Môi trường Xanh An Phát"

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hà Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61515943/21222053-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, và các công ty con được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

18C
ĐNC
TN
P 8
ĐBT
HN
HÀ
KIẾ

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 10 tháng 8 năm 2018 với đoạn nhấn mạnh về việc Công ty và các công ty con chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 230.424.514.444 VND từ khoản mục vay dài hạn sang khoản mục vay ngắn hạn. Ngoài ra, công ty kiểm toán này cũng thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2019 với đoạn nhấn mạnh về việc Công ty và các công ty con chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 200.248.924.443 VND từ khoản mục vay dài hạn sang khoản mục vay ngắn hạn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

06
TY
1
Y01
IAN
ÁN
VỘI
1-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.566.536.029.038	3.989.369.447.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	271.392.032.211	645.474.843.425
111	1. Tiền		168.132.532.211	217.635.249.378
112	2. Các khoản tương đương tiền		103.259.500.000	427.839.594.047
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.096.424.484.079	720.906.460.274
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.096.424.484.079	720.906.460.274
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.903.327.855.891	1.612.785.115.376
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.302.033.537.210	691.606.956.768
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	912.663.107.595	531.565.397.491
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	497.445.582.500	293.698.169.669
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	190.932.498.086	95.914.591.448
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		253.130.500	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.126.772.362.258	862.749.230.434
141	1. Hàng tồn kho		1.127.872.132.637	865.499.747.965
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.099.770.379)	(2.750.517.531)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		168.619.294.599	147.453.797.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	35.023.152.927	21.081.856.490
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		130.119.852.539	123.666.085.695
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	3.476.289.133	2.705.855.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.784.771.683.883	3.539.797.275.250
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.936.778.548	21.384.352.467
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	20.936.778.548	21.384.352.467
220	II. Tài sản cố định		2.144.952.044.113	2.198.807.465.735
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.061.490.503.434	2.113.821.537.013
222	Nguyên giá		2.918.996.858.194	2.858.372.141.820
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(857.506.354.760)	(744.550.604.807)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	83.461.540.679	84.985.928.722
228	Nguyên giá		94.825.808.865	94.894.558.865
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.364.268.186)	(9.908.630.143)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	95.658.391.772	-
231	1. Nguyên giá		95.807.104.290	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(148.712.518)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		316.825.923.748	1.208.008.703.897
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	316.825.923.748	1.208.008.703.897
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	43.180.000.000	48.380.000.000
255	1. Đầu tư vào công ty liên kết		4.800.000.000	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.380.000.000	48.380.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		163.218.545.702	63.216.753.151
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	162.293.980.769	62.507.261.342
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		924.564.933	709.491.809
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.351.307.712.921	7.529.166.722.403

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.129.086.342.647	4.548.916.573.712
310	I. Nợ ngắn hạn		3.454.979.121.357	3.206.103.405.725
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	635.433.910.651	622.778.663.874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	36.648.061.601	43.876.545.842
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	54.801.796.060	14.084.998.080
314	4. Phải trả người lao động	19	17.509.915.550	19.601.493.769
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	33.734.679.325	8.985.258.785
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	36.586.640.656	453.141.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		4.021.200.243	3.292.201.538
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	22	2.629.631.283.217	2.492.406.692.801
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	6.611.634.054	624.409.218
330	II. Nợ dài hạn		1.674.107.221.290	1.342.813.167.987
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	87.027.883.727	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		1.655.818.739	-
338	3. Vay và nợ dài hạn	22	1.561.978.272.487	1.342.803.889.822
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	23.445.246.337	9.278.165
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.222.221.370.274	2.980.250.148.691
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.222.221.370.274	2.980.250.148.691
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		532.112.689.329	532.112.689.329
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(585.951.213)	(39.715.243)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.258.859.051	57.775.383.144
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.177.404.323	13.177.404.323
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		573.556.482.848	265.860.134.664
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		227.819.971.018	85.599.659.664
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		345.736.511.830	180.260.475.000
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		324.702.125.936	399.364.492.474
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.351.307.712.921	7.529.166.722.403

Hoài Linh

Nguyễn Thị Thùy Vân



Hòa Thị Thu Hà

Đỗ Hoài Linh
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng

Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.055.310.621.362	3.620.250.165.315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(12.939.440.298)	(4.109.942.655)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.042.371.181.064	3.616.140.222.660
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(4.376.304.034.263)	(3.298.510.974.850)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		666.067.146.801	317.629.247.810
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	93.060.241.597	19.077.567.533
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>	27	(145.056.419.871) (116.225.161.152)	(85.978.741.656) (69.000.188.420)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(121.659.527.273)	(65.299.716.317)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(66.182.482.801)	(56.183.800.245)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		426.228.958.453	129.244.557.125
31	11. Thu nhập khác	29	8.811.182.748	3.117.574.975
32	12. Chi phí khác	29	(1.184.684.516)	(11.816.399)
40	13. Lợi nhuận khác	29	7.626.498.232	3.105.758.576
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		433.855.456.685	132.350.315.701
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(46.549.326.721)	(21.934.089.240)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(23.220.895.048)	296.552.798
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		364.085.234.916	110.712.779.259
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		345.736.511.830	85.851.384.186
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		18.348.723.086	24.861.395.073

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh
 [tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.019	651
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	2.019	651



Đỗ Hoài Linh
 Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
 Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
 Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		433.855.456.685	132.350.315.701
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	30	125.078.132.517 (1.650.747.152)	120.882.384.574 -
03	Các khoản dự phòng			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.324.404.521 (79.618.756.722)	8.335.133.216 (13.233.241.095)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		124.771.426.300	69.000.188.420
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		610.759.916.149	317.334.780.816
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(1.015.461.174.146)	113.173.390.813
10	Tăng hàng tồn kho		(300.943.756.140)	(364.840.755.308)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		769.936.442.189	(130.608.753.760)
12	Tăng chi phí trả trước		(23.045.778.697)	(22.629.910.229)
14	Tiền lãi vay đã trả		(121.142.936.097)	(69.484.558.489)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.016.154.644)	(27.182.599.514)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	38.337.017.165
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	23	(35.536.627.113)	(47.330.691.558)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(134.450.068.499)	(193.232.080.064)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(297.238.970.226)	(980.929.358.842)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.565.928.728	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.452.075.499.805)	(637.762.225.990)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		902.510.063.169	125.213.923.219
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(65.572.780.000)	4.033.992.854
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		89.039.042.569	13.275.718.550
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.378.666.394	7.738.543.805
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(785.393.549.171)	(1.468.429.406.404)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	1.341.735.802.000
33	Tiền thu từ đi vay		4.389.230.086.502	3.573.374.298.702
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.840.731.129.252)	(3.017.042.817.275)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.185.000.000)	(135.557.624.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		545.313.957.250	1.762.509.658.927
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(374.529.660.420)	100.848.172.459
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		645.474.843.425	509.577.636.533
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		446.849.206	310.702.775
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	271.392.032.211	610.736.511.767

ĐHL

Đỗ Hoài Linh
Người lập

NTTV

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



HTH

Hòa Thị Thu Hà
Phụ Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 28 vào ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.628 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.698 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 5 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiên Industries (HII) (“Công ty An Tiên”)	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	50,99	50,99	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	100	100	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd (“Công ty An Thành Singapore”) (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	50,99	100	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (“Công ty An Thành”) (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	35,32	69,26	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”) (*)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	26,00	51,00	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

Trong kỳ, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ trong Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") và do đó, số lượng công ty con của Công ty (sở hữu trực tiếp và gián tiếp thông qua các công ty con) đã giảm từ 7 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 xuống còn 5 công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí nghiên cứu, phát triển thị trường; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Người mua trả tiền trước*

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty An Thành Singapore, một công ty con được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng USD và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng USD sang báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty và các công ty con lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Công ty và các công ty con theo hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp và dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. GIAO DỊCH CHUYÊN NHƯỢNG CỔ PHẦN VÀ MẤT QUYỀN KIỂM SOÁT TRONG CÔNG TY CON QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Giao dịch bán Công ty An Vinh

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2019, Công ty và các công ty con đã chuyển nhượng toàn bộ 52,84% cổ phần trong Công ty An Vinh cho Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings"), công ty mẹ của Công ty, với giá phí là 80 tỷ VND. Khoản lãi từ giao dịch này là 4,4 tỷ VND được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch bán Công ty An Cường

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2019, Công ty và các công ty con đã chuyển nhượng toàn bộ 65,0% cổ phần nắm giữ trong Công ty An Cường cho Công ty Cổ phần Phát triển Daisen (tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đại An) ("Công ty Daisen") với tổng giá phí chuyển nhượng là 37 tỷ VND. Khoản lãi từ giao dịch này là 18,2 tỷ VND được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	1.461.202.769	25.607.452.043
Tiền gửi ngân hàng	139.955.755.442	192.027.797.335
Tiền đang chuyển	26.715.574.000	-
Các khoản tương đương tiền	103.259.500.000	427.839.594.047
TỔNG CỘNG	271.392.032.211	645.474.843.425

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bằng VND và USD có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất 0%/năm cho tiền gửi bằng USD và từ 4,3% đến 7,5%/năm cho tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm cho tiền gửi bằng VND).

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi						
có kỳ hạn (i)	1.007.524.484.079	1.007.524.484.079	-	360.006.460.274	360.006.460.274	-
Trái phiếu (ii)	88.900.000.000	88.900.000.000	-	360.900.000.000	360.900.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.096.424.484.079	1.096.424.484.079	-	720.906.460.274	720.906.460.274	-

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,3%/năm đến 7,6%/năm).

(ii) Bao gồm khoản đầu tư trái phiếu không có tài sản đảm bảo vào Công ty Daisen với giá trị 20 tỷ VND sẽ đáo hạn vào tháng 2 năm 2020, hưởng lãi suất 7%/năm và các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng không có tài sản đảm bảo và có thời gian mua lại cụ thể như sau:

STT	Trái phiếu	Thời gian mua lại	Số tiền theo mệnh giá (VND)	Số tiền mua lại (VND)
1	Công ty TNHH MTV Yamagata	Tháng 3 năm 2020 (*)	30.000.000.000	33.850.750.000
2	Công ty Cổ phần Azura	Tháng 11 năm 2019 (*)	18.900.000.000	20.403.390.000
3	Công ty Cổ phần Azura	Tháng 11 năm 2019 (*)	20.000.000.000	21.582.000.000
	Tổng cộng		68.900.000.000	75.836.140.000

(*) Theo thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, ngày mua lại các khoản trái phiếu trên đây đã được gia hạn từ tháng 2 và tháng 5 năm 2019 sang tháng 11 năm 2019 và tháng 3 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ cho thuê dài hạn đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	516.988.884.348	-
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì và dịch vụ khác	785.044.652.862	691.606.956.768
TỔNG CỘNG	1.302.033.537.210	691.606.956.768
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác</i>	1.169.778.181.328	690.090.507.357
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	132.255.355.882	1.516.449.411

Chi tiết các khoản phải thu từ khách hàng khác theo đối tượng khách hàng có số dư lớn hơn 10% tổng phải thu:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đối tác doanh nghiệp số 1	120.281.835.746	48.918.980.641
Đối tác doanh nghiệp số 2	259.225.444.560	-
Đối tác doanh nghiệp số 3	155.709.596.534	-

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Daisen (i)	380.214.960.000	380.214.960.000
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (ii)	375.131.965.626	15.214.408.337
Trả trước cho người bán khác	157.316.181.969	136.136.029.154
TỔNG CỘNG	912.663.107.595	531.565.397.491

(i) Đây là số dư ứng trước theo Hợp đồng mua bán máy móc số 1511/2018/HĐMB ngày 15 tháng 11 năm 2018 với Công ty Daisen nhằm mua một số máy móc thiết bị với tổng giá trị hợp đồng là 484,7 tỷ VND. Thời gian giao hàng là 12 tháng kể từ ngày ứng trước đợt đầu tiên với số tiền là 380,2 tỷ VND.

(ii) Đây là số dư ứng trước cho Công ty Cổ phần Xây lắp ANI cho mục đích xây dựng các nhà xưởng thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh
 [tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Daisen (i)	197.578.000.000	8.500.000.000
Công ty An Phát Holdings (ii)	122.968.000.000	76.468.000.000
TLC Korea Ltd (iii)	60.026.336.000	-
Công ty An Vinh (iv)	54.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Trung Industries ("Công ty An Trung") (v)	22.400.000.000	6.000.000.000
Công ty An Cường	14.890.000.000	-
Công ty Cổ phần Xơ sợi Tổng hợp An Sơn	14.105.140.000	34.344.860.000
Công ty Cổ phần Xây Lắp ANI	1.400.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương	-	49.710.000.000
Công ty TNHH Dương Phạm Investment	-	5.060.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Trung và Hòa	-	260.000.000
Cho vay đối tượng khác	10.078.106.500	113.355.309.669
TỔNG CỘNG	497.445.582.500	293.698.169.669
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn khác</i>	<i>352.077.582.500</i>	<i>217.230.169.669</i>
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>145.368.000.000</i>	<i>76.468.000.000</i>

- (i) Đây là các khoản cho Công ty Daisen vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 12 tháng và hưởng lãi suất 7%/năm.
- (ii) Đây là các khoản cho Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ, vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 12 tháng và hưởng lãi suất 7%/năm.
- (iii) Theo Thỏa thuận vay ngày 28 tháng 5 năm 2019, Công ty TNHH An Thành Singapore, công ty con của Công ty, đã cho TLC Korea Co., Ltd vay với số tiền là 2.582.000 USD. Công ty An Thành Singapore có quyền chuyển đổi khoản vay này thành vốn chủ sở hữu tối đa bằng 51% phần vốn góp của TLC Korea Co., Ltd. Khoản vay này có thời hạn 1 năm, hưởng lãi suất 6%/năm và được đảm bảo bằng toàn bộ cổ phần hiện hữu của TLC Korea Co., Ltd.
- (iv) Đây là các khoản cho Công ty An Vinh vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 12 tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.
- (v) Đây là khoản cho Công ty An Trung vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 12 tháng và hưởng lãi suất 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Đặt cọc mua cổ phần (i)	60.772.780.000	-	-	-
Tạm ứng	45.528.859.325	-	45.288.813.012	-
Lãi dự thu	35.696.547.446	-	13.201.250.719	-
Ký cược, ký quỹ	8.014.580.381	-	14.530.367.277	-
Phải thu khác	40.919.730.934	-	22.894.160.440	-
TỔNG CỘNG	190.932.498.086	-	95.914.591.448	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	132.142.627.187	-	66.943.845.374	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	58.789.870.899	-	28.970.746.074	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.877.485.548	-	3.613.709.467	-
Phải thu khác (ii)	17.059.293.000	-	17.770.643.000	-
TỔNG CỘNG	20.936.778.548	-	21.384.352.467	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	20.936.778.548	-	21.384.352.467	-
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan</i>	-	-	-	-

- (i) Đây là các khoản đặt cọc cho một số cá nhân theo các thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội"). Theo đó, Công ty đã đặt cọc cho mục đích nhận chuyển nhượng 1.216.857 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 7,24% tại Công ty Nhựa Hà Nội. Các khoản đặt cọc này không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất của Công ty được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	450.035.094.817	-	359.104.802.220	-
Hạ tầng khu công nghiệp thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex để bán	229.871.737.941	-	-	-
Hàng hóa	177.414.925.335	(1.099.770.379)	186.259.817.175	(2.750.517.531)
Hàng mua đang đi đường	136.869.455.533	-	128.007.527.602	-
Thành phẩm	96.350.624.240	-	142.565.397.053	-
Công cụ, dụng cụ	33.208.369.668	-	35.468.266.432	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.121.925.103	-	14.093.937.483	-
TỔNG CỘNG	1.127.872.132.637	(1.099.770.379)	865.499.747.965	(2.750.517.531)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	2.750.517.531	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	(1.650.747.152)	2.750.517.531
Số cuối kỳ	1.099.770.379	2.750.517.531

Một số hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	708.581.797.550	1.787.704.068.979	305.353.818.442	12.983.255.639	15.552.983.000	28.196.218.210	2.858.372.141.820
- Phân loại lại	(84.000.000)	647.636.364	-	(563.636.364)	-	-	-
- Mua trong kỳ	561.329.889	43.464.693.063	11.660.236.402	1.266.680.002	-	630.229.562	57.583.168.918
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.066.111.997	-	1.755.749.000	-	-	-	16.821.860.997
- Thanh lý, nhượng bán	(775.955.680)	(6.110.847.140)	(4.494.413.580)	(1.051.554.141)	(35.963.000)	-	(12.468.733.541)
- Giảm do bán công ty con	-	(536.000.000)	(642.680.000)	(132.900.000)	-	-	(1.311.580.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	723.349.283.756	1.825.169.551.266	313.632.710.264	12.501.845.136	15.517.020.000	28.826.447.772	2.918.996.858.194
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	3.941.472.324	57.115.160.058	10.688.074.728	1.509.660.002	326.000.000	225.000.000	73.805.367.112
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	100.680.260.692	542.167.779.921	82.763.210.261	3.961.740.430	6.344.593.704	8.633.019.799	744.550.604.807
- Phân loại lại	(18.200.000)	31.139.222	-	(12.939.222)	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	17.675.027.799	85.264.461.537	17.661.434.626	891.328.395	389.114.442	1.541.628.161	123.422.994.960
- Thanh lý, nhượng bán	(775.955.680)	(6.110.847.140)	(2.370.741.573)	(1.051.554.141)	(35.963.000)	-	(10.345.061.534)
- Giảm do bán công ty con	-	(8.933.334)	(96.747.522)	(16.502.617)	-	-	(122.183.473)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	117.561.132.811	621.343.600.206	97.957.155.792	3.772.072.845	6.697.745.146	10.174.647.960	857.506.354.760
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	607.901.536.858	1.245.536.289.058	222.590.608.181	9.021.515.209	9.208.389.296	19.563.198.411	2.113.821.537.013
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	605.788.150.945	1.203.825.951.060	215.675.554.472	8.729.772.291	8.819.274.854	18.651.799.812	2.061.490.503.434

Một số tài sản cố định đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	94.014.058.865	880.500.000	94.894.558.865
- Tăng trong kỳ	-	143.250.000	143.250.000
- Giảm khác	-	(32.000.000)	(32.000.000)
- Giảm do bán công ty con	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>94.014.058.865</u>	<u>811.750.000</u>	<u>94.825.808.865</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.643.362.147	265.267.996	9.908.630.143
- Tăng trong năm	1.428.922.092	77.502.947	1.506.425.039
- Giảm khác	-	(32.000.000)	(32.000.000)
- Giảm do bán công ty con	-	(18.786.996)	(18.786.996)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>11.072.284.239</u>	<u>291.983.947</u>	<u>11.364.268.186</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>84.370.696.718</u>	<u>615.232.004</u>	<u>84.985.928.722</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>82.941.774.626</u>	<u>519.766.053</u>	<u>83.461.540.679</u>

Một số tài sản cố định đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-	-	-	-
- Tăng trong kỳ	66.895.996.666	12.832.910.875	2.157.207.271	13.920.989.478	95.807.104.290
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	66.895.996.666	12.832.910.875	2.157.207.271	13.920.989.478	95.807.104.290
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	89.712.388	27.222.656	5.720.242	26.057.232	148.712.518
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	89.712.388	27.222.656	5.720.242	26.057.232	148.712.518
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	66.806.284.278	12.805.688.219	2.151.487.029	13.894.932.246	95.658.391.772

Công ty và các công ty con chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 3,9 tỷ VND (giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (*)	204.289.323.762	856.387.576.708
Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn (Nhà máy số 8)	65.325.601.046	65.325.601.046
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	38.181.209.037	2.131.433.651
Nhà máy sản xuất bao bì An Vinh	-	240.347.922.627
Nhà máy sản xuất vật liệu An Cường	-	30.815.048.565
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	9.029.789.903	13.001.121.300
TỔNG CỘNG	316.825.923.748	1.208.008.703.897

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí đầu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex. Việc phân loại này dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty và các công ty con đối với các lô đất này.

Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") (*)	4.800.000.000	-		-		-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Đầu tư trái phiếu (*)	38.380.000.000	-		48.380.000.000	-	
TỔNG CỘNG	43.180.000.000	-		43.380.000.000	-	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và các công ty con đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Sunrise và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Theo đó, Công ty Sunrise đã trở thành công ty liên kết của Công ty và các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty An Thành đã góp 4,8 tỷ VND vào Công ty Sunrise. Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

Ngành nghề	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Sunrise Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	48%	48%	-	-

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Đơn vị tính: VND Công ty Sunrise Việt Nam
Giá trị đầu tư:	
Số đầu kỳ	-
Tăng giá trị đầu tư	4.800.000.000
Số cuối kỳ	4.800.000.000
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:	
Số đầu kỳ	-
Lãi trong kỳ	-
Số cuối kỳ	-
Tổng giá trị:	
Số đầu kỳ	4.800.000.000
Số cuối kỳ	4.800.000.000

16.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Đầu tư trái phiếu	38.380.000.000	38.380.000.000	48.380.000.000	48.380.000.000
TỔNG CỘNG	38.380.000.000	38.380.000.000	48.380.000.000	48.380.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.380.000.000	Đáo hạn tháng 12 năm 2025	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
TỔNG CỘNG	38.380.000.000			

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.740.529.187	14.340.201.971
Chi phí trả trước khác	14.282.623.740	6.741.654.519
TỔNG CỘNG	35.023.152.927	21.081.856.490
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	104.725.828.044	8.146.585.272
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.950.064.899	29.025.327.883
Chi phí tư vấn phát triển thị trường	4.602.481.038	9.088.127.780
Chi phí nâng cấp văn phòng	5.843.557.304	7.550.782.677
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.172.049.484	8.696.437.730
TỔNG CỘNG	162.293.980.769	62.507.261.342

(*) Một số quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	635.246.930.247	635.246.930.247	622.326.616.141	622.326.616.141
Đối tác doanh nghiệp số 1	166.651.111.001	166.651.111.001	-	-
Đối tác doanh nghiệp số 2	76.321.120.879	76.321.120.879	136.948.810.046	136.948.810.046
Các đối tượng khác	392.274.698.367	392.274.698.367	485.377.806.095	485.377.806.095
Phải trả các bên liên quan	186.980.404	186.980.404	452.047.733	452.047.733
TỔNG CỘNG	635.433.910.651	635.433.910.651	622.778.663.874	622.778.663.874

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước của khách hàng theo các hợp đồng mua sản phẩm hạt nhựa và bao bì của Công ty và các công ty con.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.703.873.259	4.824.006.476	(4.051.590.602)	3.476.289.133
Thuế phí khác	1.982.200	369.003.300	(370.985.500)	-
TỔNG CỘNG	2.705.855.459	4.187.091.728	(3.416.658.054)	3.476.289.133
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	142.225.036.794	(129.823.774.456)	12.401.262.338
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.979.769.514	(5.979.769.514)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.434.727.146	51.373.333.197	(22.834.243.072)	41.973.817.271
Thuế thu nhập cá nhân	650.270.934	1.836.716.988	(2.071.915.800)	415.072.122
Thuế phí khác	-	800.501.377	(788.857.048)	11.644.329
TỔNG CỘNG	14.084.998.080	202.215.357.870	(161.498.559.890)	54.801.796.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí xây dựng trích trước	14.282.392.167	-
Chi phí lãi vay phải trả	10.907.571.488	8.762.230.539
Giá vốn trích trước cho nhà xưởng đã bàn giao	8.544.715.670	-
Chi phí phải trả khác	-	223.028.246
TỔNG CỘNG	<u>33.734.679.325</u>	<u>8.985.258.785</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng nhận trước	36.586.640.656	453.141.818
TỔNG CỘNG	<u>36.586.640.656</u>	<u>453.141.818</u>
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng nhận trước	87.027.883.727	-
TỔNG CỘNG	<u>87.027.883.727</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	2.465.407.792.801	2.465.407.792.801	4.010.454.927.480	(3.864.838.933.653)	2.611.023.786.628	2.611.023.786.628		
Vay đối tượng khác	17.998.900.000	17.998.900.000	4.400.000.000	(22.398.900.000)	-	-		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	10.307.496.589	-	10.307.496.589	10.307.496.589		
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 32)	9.000.000.000	9.000.000.000	33.000.000.000	(33.700.000.000)	8.300.000.000	8.300.000.000		
TỔNG CỘNG	2.492.406.692.801	2.492.406.692.801	4.058.162.424.069	(3.920.937.833.653)	2.629.631.283.217	2.629.631.283.217		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng (*)	651.879.153.459	651.879.153.459	349.792.308.780	(108.224.007.931)	893.447.454.308	893.447.454.308		
Vay đối tượng khác	24.861.600.000	24.861.600.000	-	(24.861.600.000)	-	-		
Trái phiếu phát hành	666.063.136.363	666.063.136.363	2.467.681.816	-	668.530.818.179	668.530.818.179		
TỔNG CỘNG	1.342.803.889.822	1.342.803.889.822	352.259.990.596	(133.085.607.931)	1.561.978.272.487	1.561.978.272.487		

(*) Số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoản vay dài hạn với số tiền là 200.248.924.443 VND sẽ đến hạn thanh toán trong năm 2019, tuy nhiên Công ty và các công ty con chưa phân loại khoản vay này sang khoản mục vay dài hạn đến hạn trả.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh HN	47.788.517.457		Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2019.	Ký quỹ 10%.
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội (Maybank)	35.897.203.955	1.535.709 USD	Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2019.	Tiền gửi trả trước có giá trị tương đương 330.000 USD (hoặc tương đương 11% hạn mức tín dụng).
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	765.026.915.043	32.728.425 USD	Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2019.	Tin chấp; Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, tài sản gắn liền với Nhà máy số 5; 12 máy cắt cuộn túi nhựa; 28 máy thổi màng nhựa 2 đầu.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương	52.314.397.714		Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2019.	
	225.504.842.542		Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2019.	
	4.282.830.847	183.223 USD	Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2019.	Thư bảo lãnh của Công ty; Một số máy móc thiết bị theo các Hợp đồng thế chấp liên quan.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	31.983.620.539		Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2019.	Một số tài sản cố định, hàng tồn kho theo các Hợp đồng thế chấp liên quan.
	12.832.504.506	548.984 USD	Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2019.	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	197.756.977.363	8.460.191 USD	Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2019.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; Một số hàng tồn kho và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; Một số tài sản cố định, hàng tồn kho theo các Hợp đồng thế chấp liên quan.
	65.095.659.465		Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2019.	
	55.014.691.248	2.034.868 EUR	Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2019.	

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD 1	236.188.470.415	10.104.319 USD	Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2019.	Tin chấp; Thư bảo lãnh Công ty.
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	201.378.182.175		Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2019.	Một số hợp đồng tiền gửi của Công ty An Thành.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	105.005.644.907		Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2019.	Tin chấp; Một số hợp đồng tiền gửi, bất động sản, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thế chấp liên quan.
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long	250.015.836.829	10.695.865 USD	Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2019.	Một số hợp đồng tiền gửi, bất động sản và phương tiện vận tải đường bộ của Công ty An Thành.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	25.959.535.111		Đáo hạn trong tháng 10 năm 2019.	Một số hợp đồng tiền gửi, bất động sản, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thế chấp liên quan.
	60.049.428.235		Đáo hạn từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 2 năm 2020.	
	9.907.773.080	423.861 USD	Đáo hạn từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 2 năm 2020.	
	94.400.437.189		Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2019.	
	10.413.457.313	445.495 USD	Đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2019.	

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ	
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu - Petrolimex PG Bank	39.438.299.992	1.687.200 USD	Tin chấp: Tài sản bổ sung là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại nhà máy III của Công ty và chứng chỉ tiền gửi tiết kiệm theo Hợp đồng thế liên quan.
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Vietnam - Chi nhánh Hà Nội	84.768.560.703	3.626.462 USD	Chứng chỉ tiền gửi tiết kiệm.
TỔNG CỘNG	2.611.023.786.628		

Lãi suất vay ngắn hạn đối với các khoản vay VND; USD và EUR lần lượt là từ 2,7%/năm đến 7,5%/năm; 2,45%/năm đến 7,0%/năm và 2,5%/năm đến 6,1%/năm.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	77.897.189.587		Đáo hạn từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 3 năm 2024.	Một số tài sản gắn liền với đất bao gồm giá trị đầu tư vào đất, toàn bộ các hạng mục xây dựng và tài sản khác là toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị thuộc dự án mở rộng Nhà máy 1 tại Khu công nghiệp Nam Sách, một số máy móc thiết bị của Công ty An Tín.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương	11.244.150.000		Đáo hạn từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 9 năm 2021.	Một số máy móc thiết bị theo các Hợp đồng thế chấp liên quan.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	54.900.000.000		Đáo hạn từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 12 năm 2021.	Một số máy móc thiết bị phương tiện vận tải, các tài sản gắn liền với đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và lợi thế quyền thuê đất, quyền sử dụng hạ tầng trên đất theo các Hợp đồng thế chấp liên quan.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD1	21.653.194.735	926.340 USD	Đáo hạn vào tháng 12 năm 2021.	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	177.660.069.793		Đáo hạn vào tháng 11 năm 2021.	Một số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan.
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu - Petrolimex PG Bank	327.498.528.600		Đáo hạn từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 12 năm 2023.	Một số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và máy móc thiết bị phương tiện vận tải của Công ty An Phát Complex theo các Hợp đồng thế chấp liên quan.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Khoản vay hợp vốn từ Ngân hàng ICBC và Ngân hàng KEB Hana	VND 232.901.818.182	Nguyên tệ Đáo hạn vào tháng 6 năm 2021.	Một số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp liên quan.
TỔNG CỘNG	903.754.950.897		
Trong đó:			
Vay dài hạn	893.447.454.308		
Vay dài hạn đến hạn trả	10.307.496.589		

Lãi suất vay dài hạn đối với các khoản vay VND là từ 7,5%/năm đến 10,7%/năm và USD là 5,5%/năm.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.3 Trái phiếu

Chi tiết trái phiếu phát hành bằng VND được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	149.325.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 9 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán 1 lần khi trái phiếu đáo hạn.	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đông – Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương	129.415.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 10 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán 1 lần khi trái phiếu đáo hạn.	Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3, kèm thư bảo lãnh bổ sung của ông Phạm Anh Dương - Chủ tịch HĐQT của Công ty.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	97.447.704.545	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu kèm theo 2.000 chứng quyền, tương đương 100 tỷ VND. Số lượng cổ phần được phát hành là 10.000 cổ phần cho mỗi chứng quyền. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Chứng quyền được thực hiện sau thời hạn 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu.	Tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu nắm giữ bởi Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam, Tập đoàn Shinhan Investment và Ngân hàng KeB Hana – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh là 31.000.000 cổ phần, tương đương tỷ lệ 18,11% vốn điều lệ hiện tại của Công ty được nắm giữ bởi Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ, và 14.200.000 cổ phần, tương đương tỷ lệ 50,99% vốn điều lệ hiện tại của Công ty An Tiên được nắm giữ bởi Công ty.
Tập đoàn Shinhan Investment	194.895.409.089	Hợp đồng đặt mua 200 trái phiếu kèm theo 2.000 chứng quyền, tương đương 200 tỷ VND. Số lượng cổ phần được phát hành là 10.000 cổ phần cho mỗi chứng quyền. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Chứng quyền được thực hiện sau thời hạn 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu.	
Ngân hàng KeB Hana - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	97.447.704.545	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu không kèm theo chứng quyền, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	
TỔNG CỘNG	668.530.818.179		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	624.409.218	26.305.175
Trích quỹ trong kỳ (*)	41.523.551.949	51.499.038.602
Tặng khác	300.000	-
Sử dụng trong kỳ	<u>(35.536.627.113)</u>	<u>(47.330.691.557)</u>
Số cuối kỳ	<u>6.611.634.054</u>	<u>4.194.652.220</u>

(*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 24.1.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Đơn vị tính: VND							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	835.999.880.000	198.063.767.329	158.818.819	45.683.661.717	13.177.404.323	283.769.575.300	248.117.181.134	1.624.970.288.622
- Tăng vốn trong kỳ	835.999.880.000	334.133.922.000	-	-	-	-	171.602.000.000	1.341.735.802.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	85.851.384.186	24.861.395.073	110.712.779.259
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.091.721.427	-	(12.091.721.427)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(47.526.405.960)	(3.972.632.642)	(51.499.038.602)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(125.399.982.000)	(10.760.000.000)	(136.159.982.000)
- Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	616.490.228	(616.490.228)	-
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(158.818.819)	-	-	-	-	(158.818.819)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	(237.950.792)	-	-	-	-	(237.950.792)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.671.999.760.000	532.197.689.329	(237.950.792)	57.775.383.144	13.177.404.323	185.219.340.327	429.231.453.337	2.889.363.079.668
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.711.999.760.000	532.112.689.329	(39.715.243)	57.775.383.144	13.177.404.323	265.860.134.664	399.364.492.474	2.980.250.148.691
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	345.736.511.830	18.348.723.086	364.085.234.916
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	9.483.475.907	-	(9.483.475.907)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(37.718.929.467)	(3.804.622.482)	(41.523.551.949)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát bởi công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.185.000.000)	(3.185.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	(546.235.970)	-	-	-	-	(546.235.970)
- Chuyển nhượng công ty con	-	-	-	-	-	1.119.496.804	(77.589.327.575)	(76.469.830.771)
- Giám khác	-	-	-	-	-	8.042.744.924	(8.432.139.567)	(389.394.643)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.711.999.760.000	532.112.689.329	(585.951.213)	67.258.859.051	13.177.404.323	573.556.482.848	324.702.125.936	3.222.221.370.274

(*) Công ty và các công ty con đã phân phối lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/16/2019/NQ-ĐHĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
--	--

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ

Cổ tức chi trong năm 2018 (tỷ lệ 15% mệnh giá thực hiện vào tháng 2 năm 2018)

- 125.399.982.000

24.3 Cổ phiếu

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	5.055.310.621.362	3.620.250.165.315
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.362.734.201.494	1.887.384.370.008
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.972.019.809.724	1.689.541.581.130
<i>Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	685.428.366.221	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	29.082.277.196	43.324.214.177
<i>Doanh thu hoạt động khác</i>	6.045.966.727	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.939.440.298)	(4.109.942.655)
Doanh thu thuần	5.042.371.181.064	3.616.140.222.660
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	4.940.248.135.545	3.615.490.222.660
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	102.123.045.519	650.000.000

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.584.460.299	10.756.932.097
Lãi từ chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 4)	22.592.039.702	1.514.087.932
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.883.741.596	6.806.547.504
TỔNG CỘNG	93.060.241.597	19.077.567.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.305.056.475.533	1.832.841.162.292
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.661.534.006.870	1.436.067.157.890
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	391.304.770.295	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	12.646.935.530	29.602.654.668
Giá vốn hoạt động khác	5.761.846.035	-
TỔNG CỘNG	<u>4.376.304.034.263</u>	<u>3.298.510.974.850</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	116.225.161.152	69.000.188.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.047.952.481	16.978.553.236
Chi phí tài chính khác (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	8.783.306.238	-
TỔNG CỘNG	<u>145.056.419.871</u>	<u>85.978.741.656</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên vật liệu	835.377.066	2.572.355.550
- Chi phí nhân công	10.274.457.452	9.214.574.556
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.119.400.662	6.945.851.598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.519.046.880	42.637.369.381
- Chi phí khác	7.911.245.213	3.929.565.232
TỔNG CỘNG	<u>121.659.527.273</u>	<u>65.299.716.317</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên vật liệu	449.947.593	12.921.497.865
- Chi phí nhân công	20.904.007.899	13.697.436.628
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.149.088.364	8.768.279.210
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.509.396.515	10.280.620.055
- Chi phí khác	12.170.042.430	10.515.966.487
TỔNG CỘNG	<u>66.182.482.801</u>	<u>56.183.800.245</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	8.811.182.748	3.117.574.975
Doanh thu cho thuê kho	6.594.591.066	-
Thu nhập khác	2.216.591.682	3.117.574.975
Chi phí khác	1.184.684.516	11.816.399
Chi phí thanh lý tài sản cố định	975.598.768	-
Khác	209.085.748	11.816.399
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	7.626.498.232	3.105.758.576

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	1.615.891.481.978	1.513.327.920.283
Chi phí nhân công	155.175.963.499	105.750.832.167
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	125.078.132.517	120.882.384.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.049.862.014	155.967.952.150
Chi phí khác	20.084.713.454	43.527.598.412
TỔNG CỘNG	2.190.280.153.462	1.939.456.687.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con trong kỳ là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong năm 2019 cho hoạt động này là 10%.
- ▶ Đối với dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty An Phát Complex, thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ.
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng.
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.549.326.721	21.934.089.240
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	23.220.895.048	(296.552.798)
TỔNG CỘNG	69.770.221.769	21.637.536.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	433.855.456.685	132.350.315.701
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con		
<i>Thuế suất thuế TNDN 20%</i>	75.832.851.694	22.365.704.307
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%</i>	67.782.603.040	18.118.103.502
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%</i>	6.606.253.159	4.247.600.805
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%</i>	1.443.995.495	-
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	405.926.000	341.491.469
Lỗ của các công ty con	611.402.437	-
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(4.824.006.476)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm kỳ này	(2.104.868.385)	-
Điều chỉnh khác	(151.083.501)	(1.069.659.334)
Chi phí thuế TNDN	69.770.221.769	21.637.536.442

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	924.564.933	709.491.809		
	924.564.933	709.491.809		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian (*)	23.435.126.615	-	23.435.126.615	-
Chênh lệch khác	10.119.722	9.278.165	(214.231.567)	(296.552.798)
	23.445.246.337	9.278.165		
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			23.220.895.048	(296.552.798)

(*) Đối với các hợp đồng cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, Công ty An Phát Complex, công ty con, lựa chọn phương pháp kê khai thuế TNDN hàng kỳ trong suốt thời hạn cho thuê theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa	Nhận nợ vay	Trả gốc vay	Thu tiền cho vay	Cho vay	Tạm ứng và phải thu khác	Đơn vị tính: VND
Công ty An Phát Holdings	Mối quan hệ	770.210.724		33.000.000.000	33.700.000.000	211.000.000.000	164.500.000.000	80.000.000.000	Tiền thu từ bán công ty con (Thuyết minh số 4)
Công ty An Trung (từ tháng 4 năm 2019)	Công ty mẹ								
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết của công ty mẹ	22.391.088.303				16.400.000.000			
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô	Công ty liên kết của công ty mẹ	78.539.136.492	65.614.734.683						
Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh của công ty mẹ	422.610.000							
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt							16.326.945.234	

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nhận gốc vay	Trả gốc vay	Mua hàng hóa dịch vụ	Chi phí tài chính	Chi trả cổ tức	Tạm ứng và phải thu khác	Đơn vị tính: VND
Công ty An Phát Holdings	Mối quan hệ	3.000.000.000	3.700.000.000	1.440.000.000	3.200.526.235	39.972.697.500	14.393.277.463	
Ông Phạm Ánh Dương	Công ty mẹ						12.609.041.197	
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt							



[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản vay, cho vay, đầu tư, số dư các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty An Trung (từ tháng 4 năm 2019)	Công ty liên kết của công ty mẹ	Bán hàng hóa, máy móc	126.004.633.018	-
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết của công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.031.836.156	-
Các bên khác		Bán hàng hóa	1.218.886.708	1.516.449.411
			<u>132.255.355.882</u>	<u>1.516.449.411</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	122.968.000.000	76.468.000.000
Công ty An Trung (từ tháng 4 năm 2019)	Công ty liên kết của công ty mẹ	Cho vay	22.400.000.000	-
			<u>145.368.000.000</u>	<u>76.468.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	5.366.752.861	2.134.599.617
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	30.242.618.543	19.828.087.274
Công ty An Trung (từ tháng 4 năm 2019)	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu khác	13.061.059.384	9.205.479
Các bên khác		Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	10.119.440.111	6.998.853.704
			58.789.870.899	28.970.746.074
<i>Vay và nợ (Thuyết minh số 22)</i>				
Công ty An Phát Holdings (*)	Công ty mẹ	Đi vay	8.300.000.000	9.000.000.000
			8.300.000.000	9.000.000.000

(*) Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo, có thời hạn 3 tháng và lãi suất 6,5%/năm.

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng thu nhập	1.079.131.559	1.133.081.773
TỔNG CỘNG	1.079.131.559	1.133.081.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	345.736.511.830	85.851.384.186
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(17.964.128.325)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	345.736.511.830	67.887.255.861
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	171.199.976	104.284.515
Ảnh hưởng suy giảm (**)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	171.199.976	104.284.515
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.019	651
- Lãi suy giảm	2.019	651

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0416/2019/BBH-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

(**) Như được trình bày tại Thuyết minh số 22, các chứng quyền đi kèm trái phiếu chưa đủ điều kiện để thực hiện quyền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Theo đó, Công ty và các công ty con không tính ảnh hưởng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu (năm 2018: bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là chính yếu) vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu (năm 2018: bộ phận theo địa lý là thứ yếu) vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Công ty và các công ty con như sau:

	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Điều chỉnh và loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.535.064.674.596	507.306.506.468	-	5.042.371.181.064
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	22.321.396.201	(22.321.396.201)	-
Tổng doanh thu	4.535.064.674.596	529.627.902.669	(22.321.396.201)	5.042.371.181.064
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Khấu hao và hao mòn	125.078.132.517	-	-	125.078.132.517
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	477.043.401.113	1.181.735.614	-	478.225.136.727
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-	-	(44.369.680.042)
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	6.060.795.308.675	121.359.121.025	-	6.182.154.429.700
Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.169.153.283.221
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	670.013.135.280	170.041.584.998	-	840.054.720.278
Tổng nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.289.031.622.369



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Công ty và các công ty con theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	4.327.860.537.647
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	685.428.366.221
Dịch vụ vận chuyển	29.082.277.196
TỔNG CỘNG	<u>5.042.371.181.064</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Công ty và các công ty con theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.182.154.429.700
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì</i>	4.115.163.048.140
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	1.954.615.609.336
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	112.375.772.224
Tài sản không phân bổ	2.169.153.283.221
TỔNG CỘNG	<u>8.351.307.712.921</u>

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Tài sản bộ phận					
Tài sản bộ phận	8.139.672.451.604	1.575.987.754.710	148.958.072.698	(2.335.451.556.609)	7.529.166.722.403
Nợ phải trả bộ phận	3.796.134.821.813	1.304.776.630.866	39.342.586.775	(591.337.465.742)	4.548.916.573.712
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Doanh thu thuần	2.290.510.721.842	1.989.652.157.393	87.732.656.911	(751.755.313.486)	3.616.140.222.660
Kết quả hoạt động kinh doanh	104.734.642.336	647.707.646	1.459.345.504	3.871.083.773	110.712.779.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Công ty và các công ty con theo khu vực địa lý:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Việt Nam	2.966.044.392.917
Cộng hòa Singapore	650.095.829.743
Tổng cộng	<u>3.616.140.222.660</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Công ty và các công ty con theo khu vực địa lý:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Việt Nam	6.354.782.086.338
Cộng hòa Singapore	134.917.210.302
Tổng cộng	<u>6.489.699.296.640</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	3.181.185.240	2.527.185.240
Từ 1 – 5 năm	10.788.688.090	10.580.297.778
Trên 5 năm	64.036.178.845	66.242.811.761
TỔNG CỘNG	78.006.052.175	79.350.294.779

Cam kết khác

Công ty và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Công ty An Phát Complex, công ty con của Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 ước tính là 281 tỷ VND.

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.735.571,20	5.439.642,69
- Euro (EUR)	75.612,74	40.784,63
- Đồng bảng Anh (GBP)	101.890,00	951,54
- Đô la Singapore (SGD)	512.802,00	1.362.290,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	142.000,00	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 190701/2019/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ chia cổ tức là 5%/cổ phần (tương ứng 500 đồng/cổ phần).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, ngày 8 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành khoản trái phiếu kèm 4.000 chứng quyền. Ngày 6 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0608/2019/NQ-HĐQT về việc chấp thuận cho nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không thực hiện chuyển đổi 3.900 chứng quyền trước thời điểm tháng 5 năm 2020 của nhà đầu tư sở hữu 3.900 chứng quyền/toàn bộ 4.000 chứng quyền của Công ty.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019